

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



PHAN
ANH
TUN

Digitally signed by
PHAN ANH TUN
Date: 2017.03.01
15:06:56 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 06 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 602
- Xí nghiệp công trình 604
- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp công trình 610
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

Địa chỉ

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa. Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thử nghiệm vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đá các loại.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú | Trưởng Ban |
| - Ông Tô Văn Tuyền | Thành viên |
| - Ông Trịnh Xuân Thụy | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lại Văn Quán - Tổng Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Lại Văn Quán

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Công trình 6
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016***Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

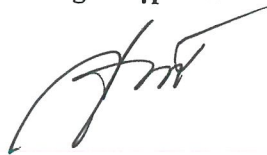
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.220.873.827	211.454.709.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.353.165.261	8.457.789.718
1. Tiền	111		24.353.165.261	8.457.789.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.378.534.119	130.342.028.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.438.517.926	123.100.965.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	3.256.450.462	7.056.090.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	6.099.798.731	3.146.587.308
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.416.233.000)	(2.961.614.000)
III. Hàng tồn kho	140		47.404.762.668	71.890.947.132
1. Hàng tồn kho	141	V.6	47.404.762.668	71.890.947.132
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.084.411.779	763.944.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.042.781.279	732.206.410
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	31.737.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	41.630.500	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.439.515.617	42.508.872.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.600.000	134.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	134.600.000	134.600.000
II. Tài sản cố định	220		26.594.704.424	36.074.419.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.122.044.478	31.841.329.266
Nguyên giá	222		105.874.608.428	108.244.431.946
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.752.563.950)	(76.403.102.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.472.659.946	4.233.089.950
Nguyên giá	228		2.235.294.981	4.953.644.981
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(762.635.035)	(720.555.031)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.314.866.416	4.914.988.482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.314.866.416	4.914.988.482
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.395.344.777	1.384.864.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	4.393.994.353	1.384.206.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.350.424	658.603
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.660.389.444	253.963.582.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

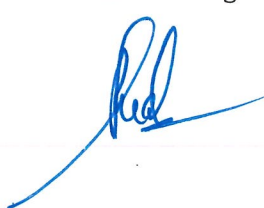
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		161.347.960.507	179.682.582.602
I. Nợ ngắn hạn	310		160.255.352.507	176.837.485.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	44.057.670.538	60.207.927.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.956.144.590	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	3.625.691.671	9.849.720.950
4. Phải trả người lao động	314	V.14	5.964.403.526	7.988.665.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	169.087.018	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	355.636.363	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.392.549.316	10.978.994.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	87.125.053.911	76.794.234.070
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.609.115.574	1.839.140.574
II. Nợ dài hạn	330		1.092.608.000	2.845.097.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	-	800.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	1.092.608.000	2.045.097.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.312.428.937	74.280.999.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	71.312.428.937	74.280.999.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(23.190.000)	738.841.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.701.960.259	11.435.152.239
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.552.878.678	1.049.416.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.552.878.678	1.049.416.464
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.660.389.444	253.963.582.505

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc




Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	191.376.776.714	254.120.173.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	1.973.397.905	3.445.799.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.403.378.809	250.674.373.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.155.942.167	226.195.876.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.247.436.642	24.478.497.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.429.497	37.895.647
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.163.226.503	10.428.909.968
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.034.570.539	10.346.861.760
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.003.893.823	800.670.562
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.431.728.154	12.059.012.593
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.328.982.341)	1.227.800.005
12. Thu nhập khác	31	VI.7	9.678.740.782	1.066.810.439
13. Chi phí khác	32	VI.8	423.405.484	740.752.543
14. Lợi nhuận khác	40		9.255.335.298	326.057.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.926.352.957	1.553.857.901
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.374.166.100	504.878.887
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(691.821)	(437.450)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.552.878.678	1.049.416.464
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.552.878.678	1.049.416.464
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	254	172
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

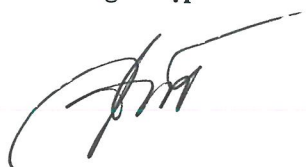
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.926.352.957	1.553.857.901
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.361.513.561	7.592.790.754
- Các khoản dự phòng	03		(1.497.870.000)	(529.127.522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(272.206)	(1.203.638)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.992.779.412)	(839.836.365)
- Chi phí lãi vay	06		7.034.570.539	10.346.861.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.831.515.439	18.123.342.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.798.983.096	1.879.695.786
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.486.184.464	54.214.291.709
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27.595.255.678)	(15.627.357.206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(577.362.047)	(1.093.815.332)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.989.596.677)	(10.431.077.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.814.881.329)	(2.327.525.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.191.422.856	34.675.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(230.025.000)	(789.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.100.985.124	43.982.479.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.112.100.346)	(2.366.563.544)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.627.272.727	943.438.181
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.157.291	36.692.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.537.329.672	(1.386.433.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		117.255.448.028	149.512.027.207
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.724.628.187)	(191.914.469.854)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.274.031.300)	(9.426.326.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.256.788.541	(51.828.768.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.895.103.337	(9.232.722.355)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.457.789.718	17.689.308.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		272.206	1.203.638
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.353.165.261	8.457.789.718

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Kim Thanh



Phan Anh Tuấn



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Khai thác và chế biến đá xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thử nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ; Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép; Kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá các loại;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, TP. Phú Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 31/12/2016 là 225 người (Tại ngày 31/12/2015 là 285 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Năm 2016**

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào việc chủ đầu tư phê duyệt quyết toán cả công trình) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

Thời gian quá hạn

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

Từ 3 năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

50%

70%

100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-50 năm

Máy móc thiết bị (*)

03-15 năm

Phương tiện vận tải

06-10 năm

Thiết bị quản lý

04-08 năm

Tài sản cố định khác

06-10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

(*): Đối với tài sản cố định là “Dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn /giờ”, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp sản lượng với mức trích là 9.500 đồng/m³ thay cho phương pháp khấu hao theo đường thẳng từ năm tài chính 2012. Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, việc áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng làm cho chi phí khấu hao của Công ty phản ánh nhiều hơn khoảng 61.367.160 đồng so với phương pháp khấu hao đường thẳng. Chi phí khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 ít hơn khoảng 575.140.430 đồng.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

12-36 tháng

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

18 tháng

Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông

15-36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Năm 2016**

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1 % giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ kỳ hạn của số tiền nhận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán tả vệt bê tông, đá xây dựng... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị các công trình bị cắt giảm sau khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp của bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, bao gồm chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận, công trình nâng cấp mở rộng bãi chứa vật tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	222.082.878	226.814.825
Tiền gửi ngân hàng	24.131.082.383	8.230.974.893
Cộng	24.353.165.261	8.457.789.718
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	24.353.165.261	8.457.789.718

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long (Km105+200 - Km124+483)	13.584.800.689	8.085.592.000
- Hợp đồng cung cấp tà vẹt dự án Cát Linh - Hà Đông số YNQG-PJHW-W008	11.275.664.636	-
- Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông	14.613.398.487	-
- Công trình gói thầu 07: Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh	-	14.027.851.521
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình Hà Nội	1.510.720.675	326.733.550
- Các khách hàng khác	74.453.933.439	100.660.788.271
Cộng	115.438.517.926	123.100.965.342

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.267.813.000	1.612.649.000
- Các công ty khác	1.988.637.462	5.443.441.344
Cộng	3.256.450.462	7.056.090.344

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	1.310.000.000	-	-	-
Tạm ứng	3.955.607.814	-	2.533.764.055	-
Phải thu khác	834.190.917	-	612.823.253	-
Cộng	6.099.798.731	-	3.146.587.308	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	134.600.000	-	134.600.000	-
Cộng	134.600.000	-	134.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

5. Nợ xấu**5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn				
Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Xây dựng khu dân cư Xóm Thái Sơn 2 - Quán Triều - Thái Nguyên	-	-	33.472.000	-
Công trình nút giao cầu Thạch Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty đường bộ 230	503.033.000	185.553.000	503.033.000	185.553.000
Các công trình khác	147.275.263	-	659.184.263	-
Cộng	2.601.786.000	185.553.000	3.147.167.000	185.553.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.642.962.525	-	13.530.565.953	-
Công cụ, dụng cụ	109.935.081	-	265.374.305	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.913.999.589	-	43.069.221.163	-
Thành phẩm	12.724.848.604	-	15.007.747.622	-
Hàng hóa	13.016.869	-	18.038.089	-
Cộng	47.404.762.668	-	71.890.947.132	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ	791.493.231	728.293.910
- Các khoản khác	251.288.048	3.912.500
Cộng	1.042.781.279	732.206.410
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ	2.920.862.730	542.437.497
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.404.971.807	754.169.641
- Chi phí trả trước dài hạn khác	68.159.816	87.599.091
Cộng	4.393.994.353	1.384.206.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	20.180.235.209	65.700.677.661	18.549.019.711	557.130.654	3.257.368.711	108.244.431.946
Mua trong năm	-	662.000.000	802.081.375	54.363.636	-	1.518.445.011
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.256.299.053)	(2.448.001.549)	-	(183.967.927)	-	(3.888.268.529)
Tại ngày 31/12/2016	18.923.936.156	63.914.676.112	19.351.101.086	427.526.363	3.257.368.711	105.874.608.428
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	13.430.042.633	44.670.741.485	15.386.368.276	546.043.857	2.369.906.429	76.403.102.680
Khấu hao trong năm	1.436.027.197	4.208.669.300	1.258.766.144	15.832.019	400.138.897	7.319.433.557
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.072.752.283)	(1.713.252.077)	-	(183.967.927)	-	(2.969.972.287)
Tại ngày 31/12/2016	13.793.317.547	47.166.158.708	16.645.134.420	377.907.949	2.770.045.326	80.752.563.950
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	6.750.192.576	21.029.936.176	3.162.651.435	11.086.797	887.462.282	31.841.329.266
Tại ngày 31/12/2016	5.130.618.609	16.748.517.404	2.705.966.666	49.618.414	487.323.385	25.122.044.478

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.491.719.452 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

5.733.574.371 đồng.

(Chi tiết tại mục V.20 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.718.350.000)	-	(2.718.350.000)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	720.555.031	-	720.555.031
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	762.635.035	-	762.635.035
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	4.233.089.950	-	4.233.089.950
Tại ngày 31/12/2016	1.472.659.946	-	1.472.659.946

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các công trình XDDB dở dang		
+ Dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết	5.253.067.664	4.616.704.028
+ Dự án văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	-	13.636.364
+ Dự án nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
+ Công trình nâng cấp mở rộng bãi chứa vật tư	777.150.662	-
Cộng	6.314.866.416	4.914.988.482

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.601.706.570	5.601.706.570	5.971.398.433	5.971.398.433
- Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 3	2.753.675.443	2.753.675.443	5.679.529.399	5.679.529.399
- Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 2	3.156.936.015	3.156.936.015	5.120.394.661	5.120.394.661
Các nhà cung cấp còn lại	32.545.352.510	32.545.352.510	43.436.605.180	43.436.605.180
Cộng	44.057.670.538	44.057.670.538	60.207.927.673	60.207.927.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	550.000.000	1.249.956.600
Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	-	1.261.369.645
CT: GT1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu	-	3.830.000.000
Thi công xây dựng dự án công trình cầu Võ Lao 2 và cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151	1.894.674.600	-
Gói thầu 21: T/C xây dựng hệ thống đường sắt: Đầu tư xây dựng công trình hệ thống vận chuyển than từ kho Khe Ngát	2.191.788.450	-
Các khách hàng còn lại	227.153.240	1.470.477.465
Cộng	5.956.144.590	8.904.332.010

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.541.155.913	4.727.583.601	10.929.690.167	3.339.049.347
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	512.338.959	512.338.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.878.887	1.610.002.442	1.814.881.329	-
Thuế thu nhập cá nhân	472.650	256.295.049	256.767.699	-
Thuế tài nguyên	20.535.200	793.037.600	813.572.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73.877.500	2.034.827.417	2.105.866.440	2.838.477
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.800.800	1.251.239.136	976.236.089	283.803.847
Cộng	9.849.720.950	11.185.324.204	17.409.353.483	3.625.691.671

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	806.500	806.500
Thuế tài nguyên	-	-	40.824.000	40.824.000
Cộng	-	-	41.630.500	41.630.500

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp 602	799.352.292	3.078.081.669
Xí nghiệp 604	587.086.968	825.185.277
Xí nghiệp 605	1.208.022.410	1.485.308.568
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	705.055.063	505.662.508
Xí nghiệp 610	382.781.127	635.044.228
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	107.652.399	32.927.642
Văn phòng công ty	1.761.379.242	1.236.987.342
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	413.074.025	189.468.127
Cộng	5.964.403.526	7.988.665.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

15. Chi phí phải trả**15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả
Các khoản trích trước khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
155.807.518	110.833.656
13.279.500	-
169.087.018	110.833.656

16. Doanh thu chưa thực hiện**16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu
- Công ty CP TM&CK Phúc Hưng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
163.636.363	163.636.363
192.000.000	-
355.636.363	163.636.363

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

Tài sản thừa chờ giải quyết
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Kinh phí công đoàn
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Theo dõi thu hộ cổ phiếu người nghèo
Các khoản phải trả, phải nộp khác
+ Phải trả tiền thu thanh lý tài sản
+ Tổng công ty đường sắt Việt Nam
+ Khoản phải trả khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.327.266.419	127.389.327
8.484.423	17.584.570
4.923.553	8.032.459
430.881.684	430.307.907
50.000.000	345.000.000
165.200.000	165.200.000
9.405.793.237	9.885.480.682
-	147.509.739
9.195.925.048	9.315.250.048
209.868.189	422.720.895
11.392.549.316	10.978.994.945

18. Dự phòng phải trả dài hạn**18.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
300.821.547	207.730.732
791.786.453	1.837.366.268
1.092.608.000	2.045.097.000

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Năm nay	Năm trước
20%	22%
1.350.424	658.603
-	-
-	-
1.350.424	658.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
			trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	(i)	72.364.234.070	72.364.234.070	106.805.448.028	103.324.628.187	75.845.053.911	75.845.053.911
Vay cá nhân	(ii)	4.430.000.000	4.430.000.000	10.450.000.000	3.600.000.000	11.280.000.000	11.280.000.000
- Bà Đàm Thị Kim Cúc		-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hường		-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
- Bà Phạm Thị Quỳnh Mai		1.950.000.000	1.950.000.000	2.250.000.000	1.500.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hạnh		1.600.000.000	1.600.000.000	-	400.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Phóng		180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
- Ông Trương Duy Hà		-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Nam Thắng		-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Ông Nguyễn Thị Hà		50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
- Ông Dương Thị Thu Phương		100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Bà Đoàn Thị Kim Thanh		550.000.000	550.000.000	150.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Cộng		76.794.234.070	76.794.234.070	117.255.448.028	106.924.628.187	87.125.053.911	87.125.053.911

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/153713/HĐTD ngày 19/7/2016 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCTS và các văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng thế chấp này.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: không thời hạn. Lãi suất: quy định trên hợp đồng. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay dài hạn	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-
Lại Huy Hoàng	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-
Cộng	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	11.084.274.239	7.083.510.200	80.214.538.439
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.049.416.464	1.049.416.464
Tăng khác	-	-	-	1.203.638	-	250.322.800	251.526.438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(701.756.000)	(701.756.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(175.440.000)	(175.440.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(6.105.759.000)	(6.105.759.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	350.878.000	(350.878.000)	-
Giảm khác	-	(250.322.800)	-	(1.203.638)	-	-	(251.526.438)
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	1.552.878.678	1.552.878.678
Tăng khác	-	-	-	272.206	-	-	272.206
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(738.841.200)	-	-	(2.485.773.636)	(1.049.416.464)	(4.274.031.300)
Giảm khác	-	-	-	(272.206)	(247.418.344)	-	(247.690.550)
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	8.701.960.259	1.552.878.678	71.312.428.937

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong kỳ, Công ty chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 7% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền: 4.274.031.300 đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 2.485.773.636 đồng và lợi nhuận chưa phân phối: 1.049.416.464 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	17.714.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	43.366.450.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.274.031.300	6.105.759.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.108.078	6.108.078
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.319	2.319
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21.3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ***Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông**22 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	1.108,49	1.149,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	53.564.853.608	32.468.585.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	153.659.821	260.615.450
Doanh thu hợp đồng xây dựng	137.658.263.285	221.390.972.617
Cộng	191.376.776.714	254.120.173.613

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng khi phê duyệt quyết toán dự án	1.973.397.905	3.445.799.810
Cộng	1.973.397.905	3.445.799.810

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	45.595.142.382	30.714.838.887
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	89.743.730	281.279.916
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127.471.056.055	195.199.757.519
Cộng	173.155.942.167	226.195.876.322

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.157.291	36.692.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	272.206	1.203.638
Cộng	22.429.497	37.895.647

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.034.570.539	10.346.861.760
Chi phí tài chính khác	128.655.964	82.048.208
Cộng	7.163.226.503	10.428.909.968

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	400.402.733	192.195.476
Chi phí vật liệu, bao bì	265.320.527	171.750.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.940.704	121.266.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.106.153	258.759.360
Chi phí bằng tiền khác	26.123.706	56.699.150
Cộng	1.003.893.823	800.670.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.011.490.024	5.477.337.928
Chi phí vật liệu quản lý	58.428.133	64.774.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.374.968	6.435.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.080.997.472	1.090.647.548
Thuế phí và lệ phí	47.009.178	442.441.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.942.425	-
Chi phí bằng tiền khác	7.823.485.954	4.977.376.144
Cộng	14.431.728.154	12.059.012.593

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	308.400.022

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.990.626.485	803.144.356
Tiền thưởng tiến độ	700.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	1.431.572.041	-
Phí bảo lãnh gói thầu CP2	196.775.282	-
Các khoản khác	359.766.974	263.666.083
Cộng	9.678.740.782	1.066.810.439

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản theo kết quả thanh tra thuế 2012-2015	422.400.934	4.897.310
Các khoản truy thu thuế	-	691.576.452
Các khoản khác	1.004.550	44.278.781
Cộng	423.405.484	740.752.543

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.374.166.100	504.878.887
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.374.166.100	504.878.887

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.350.424)	(658.603)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	658.603	221.153
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(691.821)	(437.450)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Năm 2016**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.552.878.678	1.049.416.464
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.552.878.678	1.049.416.464
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	254	172

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.215.951.558	60.700.529.340
Chi phí nhân công	43.912.363.802	53.063.859.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.552.454.842	7.592.790.754
Chi phí khác bằng tiền	61.475.822.043	35.088.958.417
Cộng	165.156.592.245	156.446.138.414

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần - trước ngày 30/09/2003). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Thù lao (do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2015)	-	175.440.000
Lương, thưởng, phụ cấp	2.172.866.800	2.478.264.953
Cộng	<u>2.172.866.800</u>	<u>2.653.704.953</u>

3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả		
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả khác	9.195.925.048	9.315.250.048
Cộng	<u>9.195.925.048</u>	<u>9.315.250.048</u>

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

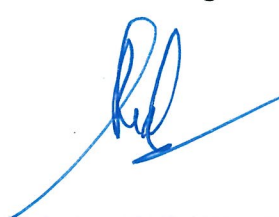
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Lại Văn Quán